

DANH SÁCH GHI ĐIỂM HỌC LẠI/HỌC VƯỢT

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11  
ĐIỂM THI HỌC KỲ

Môn Học : Phương pháp tiếp cận khoa học (904311)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên       | Lớp      | Ký tên | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-----------------|----------|--------|------|----------------------------------|
| 1   | 07213007 | VÕ CHÍ CÔNG     | TC07NH   |        | 1    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 2   | 07113341 | TRẦN SỸ NGUYỄN  | DH07NHGL |        | 2    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 3   | 06113094 | LÊ ĐỨC THUẬN    | DH07NHA  | Thuận  | 3    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 4   | 06113110 | NGUYỄN BÁ TRỌNG | DH07NHA  | Trọng  | 4    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 5   |          |                 |          |        | 5    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 6   |          |                 |          |        | 6    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 7   |          |                 |          |        | 7    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 8   |          |                 |          |        | 8    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 9   |          |                 |          |        | 9    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 10  |          |                 |          |        | 10   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 11  |          |                 |          |        | 11   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 12  |          |                 |          |        | 12   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 13  |          |                 |          |        | 13   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 14  |          |                 |          |        | 14   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 15  |          |                 |          |        | 15   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 16  |          |                 |          |        | 16   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 17  |          |                 |          |        | 17   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 18  |          |                 |          |        | 18   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 19  |          |                 |          |        | 19   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 20  |          |                 |          |        | 20   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 21  |          |                 |          |        | 21   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 22  |          |                 |          |        | 22   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 23  |          |                 |          |        | 23   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 24  |          |                 |          |        | 24   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 25  |          |                 |          |        | 25   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 26  |          |                 |          |        | 26   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 27  |          |                 |          |        | 27   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 28  |          |                 |          |        | 28   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 29  |          |                 |          |        | 29   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 30  |          |                 |          |        | 30   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 31  |          |                 |          |        | 31   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 32  |          |                 |          |        | 32   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |

Số bài: 02 Số tờ: 02 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 20 tháng 5 năm 2011

Thư Trần Thanh Hùng

Vũ Ngọc Hà Vi

PGS.TS. Phạm Văn Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM HỌC LẠI/HỌC VƯỢT

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11  
ĐIỂM THI HỌC KỲ

Môn Học : Phương pháp tiếp cận khoa học (904311)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên       | Lớp      | Ký tên       | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-----------------|----------|--------------|------|----------------------------------|
| 1   | 07213007 | VÕ CHÍ CÔNG     | TC07NH   |              | 1    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 2   | 07113341 | TRẦN SỸ NGUYỄN  | DH07NHGL |              | 2    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 3   | 06113094 | LÊ ĐỨC THUẬN    | DH07NHA  | <i>Thuận</i> | 3    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 4   | 06113110 | NGUYỄN BÁ TRỌNG | DH07NHA  | <i>Trọng</i> | 4    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 5   |          |                 |          |              | 5    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 6   |          |                 |          |              | 6    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 7   |          |                 |          |              | 7    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 8   |          |                 |          |              | 8    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 9   |          |                 |          |              | 9    | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 10  |          |                 |          |              | 10   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 11  |          |                 |          |              | 11   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 12  |          |                 |          |              | 12   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 13  |          |                 |          |              | 13   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 14  |          |                 |          |              | 14   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 15  |          |                 |          |              | 15   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 16  |          |                 |          |              | 16   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 17  |          |                 |          |              | 17   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 18  |          |                 |          |              | 18   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 19  |          |                 |          |              | 19   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 20  |          |                 |          |              | 20   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 21  |          |                 |          |              | 21   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 22  |          |                 |          |              | 22   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 23  |          |                 |          |              | 23   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 24  |          |                 |          |              | 24   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 25  |          |                 |          |              | 25   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 26  |          |                 |          |              | 26   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 27  |          |                 |          |              | 27   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 28  |          |                 |          |              | 28   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 29  |          |                 |          |              | 29   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 30  |          |                 |          |              | 30   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 31  |          |                 |          |              | 31   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 32  |          |                 |          |              | 32   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |

Số bài: 02 Số tờ: 02 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 20 tháng 5 năm 2011

*Phạm Văn Thanh Hùng*

24205 *Vũ Ngọc Hà Vi*

*Phạm Văn Hiền*  
PGS.TS. Phạm Văn Hiền